

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thanh Hoá và số 4169/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án của Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 40/CV-LKC ngày 31/12/2024 và số 02/CV-LKC ngày 08/01/2026 của Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-SNNMT ngày 14/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam, địa chỉ tại phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản kết hợp trồng cây ăn quả, cây dược liệu LKC Việt Nam tại phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung, như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản kết hợp cây ăn quả, cây được liệu LKC Việt Nam tại Khu 12, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu 12, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0105475032 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu, ngày 30/8/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 15/9/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 0105475032.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi heo nái sinh sản kết hợp trồng cây ăn quả.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 95.000 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 2.400 lợn nái sinh sản, 10 lợn đực, 25.080 lợn con/lứa.

- Công nghệ chăn nuôi:

+ Công nghệ chăn nuôi lợn nái: Lợn bố mẹ → Lợn nái mang thai → Lợn nái sinh sản → Lợn con sau cai sữa → Xuất bán.

+ Công nghệ trồng cây ăn quả: Cây ăn quả (bưởi, cam) → Trồng → Chăm sóc → Thu hoạch sản phẩm → Xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 25/01/2026 đến ngày 25/01/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Quang Trung theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để t/dối);
- UBND phường Quang Trung (để t/dối);
- Cty CP DVTT LKC Việt Nam (để t/hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà cách ly công nhân gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm, rửa tay chân xử lý sơ bộ qua hố ga.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà điều hành gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm, rửa tay chân xử lý sơ bộ qua hố ga.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà nghỉ công nhân và bếp nấu tập thể gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm, rửa tay chân xử lý sơ bộ qua hố ga; nước thải từ nhà bếp xử lý sơ bộ qua bể tách dầu;

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các khu chuồng nuôi (01 chuồng hậu bị, 01 chuồng lợn đực, 01 chuồng cai sữa, 03 chuồng bầu, 03 chuồng đẻ).

Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất từ các nguồn 113 m³/ngày (24 giờ).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận.

Trang trại có 01 dòng nước thải sau xử lý thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương phía Nam Trang trại tại Khu 12, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X= 2225153 (m); Y= 592169 (m).

Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 113 m³/ngày (Khi Cơ sở không sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây); Lưu lượng xả thải 31 m³/ngày (Khi Cơ sở sử dụng nước thải sau biogas để tưới cây).

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy qua 01 đường ống PVC D90, dài 180 m ra nguồn tiếp nhận.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột C). Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 100		
3	COD	mg/l	≤ 250		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 120		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	≤ 120		
6	Tổng P (nguồn tiếp nhận là khe)	mg/l	≤ 30		
7	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tuyến thu gom số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà cách ly công nhân gồm nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu → Bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm, rửa → Hố ga → Đường ống PVC D160 → Đường ống PVC D200.

- Tuyến thu gom số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm, rửa → Hố ga → Đường ống PVC D160 → Đường ống PVC D200.

- Tuyến thu gom số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà nấu ăn tập thể và nhà nghỉ công nhân gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm, rửa → Hố ga; nước thải từ Bếp → Bể tách dầu → Đường ống PVC D160 → Đường ống PVC D200.

- Tuyến thu gom số 04: Nước thải từ các khu chăn nuôi gồm phân, nước tiểu, nước rửa chuồng → Đường ống PVC D200.

Nước thải từ 04 tuyến được thu gom → Hồ lắng phân → Hàm Biogas → Hồ điều hoà → Trạm XLNT tập trung 250 m³/ngày đêm → Đường ống D90 → Nguồn tiếp nhận (*mường phía Nam Trang trại*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ.

- Bể tự hoại 03 ngăn: 03 bể, dung tích 9 m³/bể; bể tách dầu mỡ nhà bếp: 01 bể dung tích 1 m³/bể;

- Hồ lắng gom phân: 01 hồ, dung tích 3.650 m³.

- Hàm Biogas phủ bạt HDPE: 01 hàm có tổng dung tích 17.056 m³.

- Hồ điều hoà lót bạt HDPE: 01 hồ có tổng dung tích 5.200 m³.

- 01 Hệ thống XLNT tập trung công suất xử lý 250 m³/ngày đêm.

- Hồ sự cố có lót bạt HDPE: 01 hồ dung tích 3.450 m³.

Toàn bộ các hàm biogas, hồ lắng gom phân, hồ điều hoà, hồ sự cố có thành, đáy được đầm nén chặt, lót bạt HDPE đảm bảo chống thấm, rò rỉ nước thải ra môi trường. Riêng hồ lắng phân được bao vây, che chắn kín.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày đêm: Bể thiếu khí → Bể hiếu khí số 01, số 02 và số 03 → Bể lắng sinh học → Cụm bể hoá lý → Bể khử trùng → Đường ống D90mm và đồng hồ đo lưu lượng nước thải → Nguồn tiếp nhận (*mường phía Nam của Trang trại tại Khu 12, phường Quang Trung (tại 01 điểm xả thải)*).

- Tổng công suất thiết kế của hệ thống: 250 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: BIO-S, PAC, Polymer, NaOCl, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 250 m³/ngày (24 giờ), gấp 2,2 lần tổng lượng nước thải phát sinh tại trang trại đảm bảo đáp ứng được hệ số quá tải của hệ thống.

- Đầu tư 01 hồ sự cố có thể tích 3.450 m³ đảm bảo lưu giữ nước thải tối đa 30 ngày trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải. Hồ sự cố được lót bạt HDPE đảm bảo chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra môi trường.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.7, Phần A của Phụ lục này, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Phòng ngừa sự cố hầm biogas, đáy hầm biogas hư hỏng: Trang trại sử dụng loại bạt lót nhập khẩu chất lượng cao để sử dụng, Khi xảy ra sự cố thủng, rách hầm biogas: Hạn chế việc rửa chuồng, tăng cường thu phân khô, bơm hút toàn bộ nước trong hầm biogas về hồ sự cố hoặc thuê đơn vị chức năng đến hút đưa đi xử lý để rà soát điểm rách, thủng để hàn khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống hầm biogas, hồ điều hòa và Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải tập trung thải ra nguồn tiếp nhận.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.7 phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất: 15 ngày/lần, tối thiểu 05 lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp với 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu tổ hợp nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh từ Trang trại đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.7, Phần A của Phụ lục này. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, tuyệt đối không được xả nước thải hay lắp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Rãnh thu gom nước mặt phải tách riêng với nước thải, không được để nước thải chảy lẫn vào rãnh thu gom nước mặt.

3.2. Điểm tiếp nhận nước thải phải bố trí biển báo, chỉ dẫn rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát; hoàn thành công bố hợp quy đối với nước thải trước khi sử dụng để tưới gốc cho cây trồng. Lắp công tơ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.3. Lập sổ ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, ghi chép đầy đủ thông tin, dữ liệu hoạt động của hệ thống, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải, đồng hồ đo lưu lượng nước tuần hoàn, tái sử dụng và đồng hồ đo lưu lượng nước tưới cây.

3.4. Vị trí tưới gốc cây được xác định tại các vị trí được quy hoạch trồng cây trong khuôn viên khu đất của Trang trại (trong phạm vi diện tích cây xanh của trang trại 12.296,3 m²), sử dụng các đường ống phân phối đều nước, không để đường ống dẫn tập trung vào một vị trí, không tưới trong trường hợp thời tiết bất lợi (trời mưa). Các yêu cầu cụ thể:

- Loại cây trồng được tưới: Cây ăn quả.
- Nước thải tại hồ chứa nước thải sau hầm biogas có lót bạt HDPE được bơm tái sử dụng tuần hoàn cho tưới cây, với lưu lượng 82 m³/ngày đêm.
- Nước thải sau xử lý trước khi tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây); phải hoàn thiện thủ tục hợp quy và đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5- 9	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600		
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1		
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01		
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002		
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05		
8	Ecoli	MPN /100ml	≤ 200		

3.5. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty phải tạm dừng vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Quang Trung để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.7. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.8. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.10. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.11. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 04/2025/TT-BKHCN ngày 31/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng hậu bị (Ký hiệu số 6/TMB).
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu chuồng đực (Ký hiệu số 7/TMB).
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu chuồng cai sữa (Ký hiệu số 8/TMB).
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu chuồng đẻ 1,2,3 (Ký hiệu số 9/TMB).
- Nguồn số 06: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu chuồng bầu 1,2,3 (Ký hiệu số 10/TMB).
- Nguồn số 07: Khí thải (mùi) phát sinh từ Trạm xử lý nước thải, công suất 250 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà chứa phân.
- Nguồn số 09: Khí thải (khí sinh học) phát sinh từ hệ thống hầm biogas.
- Nguồn số 10: Khí thải (mùi) phát sinh từ hố huỷ xác heo chết.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Môi trường không khí tại trang trại và khu vực xung quanh ở Khu 12, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hoá (Theo toạ độ VN2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°):

- Vị trí nguồn số 01: Toạ độ: X= 2225307 (m); Y= 592285 (m);
- Vị trí nguồn số 02: Toạ độ: X= 2225432 (m); Y= 592154 (m);
- Vị trí nguồn số 03: Toạ độ: X= 2225390 (m); Y= 592151 (m);
- Vị trí nguồn số 04: Toạ độ: X=2225373 (m); Y= 592157 (m);
- Vị trí nguồn số 05: Toạ độ: X= 2225344 (m); Y= 592196 (m);
- Vị trí nguồn số 06: Toạ độ: X= 2225283 (m); Y= 592230 (m);
- Vị trí nguồn số 07: Toạ độ: X= 2225352 (m); Y= 592129 (m);

- Vị trí nguồn số 08: Toạ độ: X= 2225348 (m); Y= 592139 (m);
- Vị trí nguồn số 09: Toạ độ: X= 2225313 (m); Y= 592150 (m);
- Vị trí nguồn số 10: Toạ độ: X= 2225324 (m); Y= 592121 (m).

(Theo toạ độ VN2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Các dòng khí thải số 01 đến số 10: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên (xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng).
- Dòng khí thải phát sinh từ nguồn số 02 đến số 06 được thải ra môi trường qua hệ thống quạt hút, phun sương và lưới chắn mùi phía cuối các chuồng nuôi, xả liên tục 24/24h.
- Dòng khí thải phát sinh từ nguồn số 07 và số 08: Thoát tự nhiên.
- Dòng khí thải số 09: Được thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa để đưa vào đốt bỏ bằng đuốc đốt.
- Dòng khí thải số 10: Được thu gom xử lý qua thùng than hoạt tính trước khi xả ra môi trường qua ống thoát khí (xả liên tục 24/24h).

2.4. Chất lượng khí thải, mùi sau xử lý, giảm thiểu:

- Các dòng thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 10: Chất lượng khí thải, mùi sau xử lý, giảm thiểu phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI

1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, mùi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải, mùi

- Khí thải nguồn số 01: Khí thải được thu gom qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp kèm theo máy phát điện, sau đó theo ống khói ra môi trường.

- Khí thải nguồn từ số 02 đến số 06: Được thu hút về cuối các chuồng nuôi để xử lý.

+ Quy trình xử lý: Mùi hôi trong chuồng → Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Buồng xử lý mùi;

+ Cấu tạo Buồng xử lý mùi: Buồng được bao bọc bằng lưới PE quây kín trên nóc, phía sau và hai đầu hồi (lưới PE có độ dày 1mm); chiều cao buồng xử lý mùi là 2,7 m, bên trong buồng bố trí 01 lớp lưới PE thứ 02 (Độ dày 1 mm), cách lớp lưới thứ nhất 40 cm.

+ Hệ thống phun chế phẩm khử mùi: Bên trong buồng lắp đường ống phun sương chạy dọc hàng rào bẫy mùi, trên ống bố trí các đầu phun sương đường kính hạt sương 10 - 30 μm phun vào không gian trong buồng và khoảng trống giữa 2 lớp lưới. Dung dịch chế phẩm khử mùi được cung cấp từ bể chứa chế phẩm sinh học EM có tỷ lệ 1/1000 pha từ dung dịch EM gốc, sử dụng bơm cao áp công suất 370 W để phun sương.

+ Thời gian hoạt động: Hệ thống xử lý, giảm thiểu mùi sau chuồng nuôi được vận hành thường xuyên, có lắp đặt thêm bơm dự phòng để hệ thống hoạt động liên tục.

+ Thiết bị xử lý mùi hôi: Đầu phun sương lưu lượng 1 lít/phút/đầu; bơm tăng áp công suất 2370W, lưu lượng tối đa 52 lít/phút, số lượng 20 cái.

- Khí thải, mùi hôi nguồn số 07: Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, máy móc và thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung theo khuyến cáo của nhà sản xuất; định kỳ bổ sung vi sinh, chế phẩm sinh học;

- Khí thải, mùi hôi nguồn số 8: Bố trí nhà có mái che, nền bê tông, bao vây xung quanh bằng gạch chỉ đặc và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

- Khí thải, mùi hôi nguồn số 9: Khí sinh học từ các hầm Biogas thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa để đốt bỏ bằng đuốc đốt.

- Đối với khí thải từ nguồn số 10: Khí thải của hố huỷ xác lợn chết được xử lý qua thùng than hoạt tính, sau đó thải qua ống thoát khí ra môi trường;

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.4.2. Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại theo đúng quy trình, vận hành thường xuyên, liên tục, có hiệu quả, định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh của Trang trại) đáp ứng yêu cầu theo quy định tại mục 2.4 của Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Tăng cường thực hiện biện pháp giảm thiểu khí thải, mùi phát sinh từ các khu vực chuồng nuôi (đảm bảo giàn phun sương hoạt động hiệu quả, liên tục có bổ sung men vi sinh sau các dãy chuồng nuôi).

- Thường xuyên kiểm tra gia cố buồng xử lý mùi, sửa chữa, thay thế kịp thời khi lưới PE hư hỏng, xuống cấp hoặc buồng bị hở, che phủ thêm lớp lưới các vị trí có độ rộng lớn, gió mạnh.

- Sau thời gian 01 (một) năm kể từ thời điểm cấp giấy phép môi trường, thực hiện đánh giá lại hiệu quả biện pháp xử lý mùi hôi của trang trại để có biện pháp cải tạo, nâng cấp phù hợp.

- Trường hợp sự cố rò rỉ, cháy nổ, thùng rách bạt hầm Biogas, hoạt động chăn nuôi phát sinh mùi hôi, hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, Trang trại phải có biện pháp khắc phục nhanh chóng, kịp thời và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để biết; trường hợp không khắc phục được phải tạm dừng hoạt động chăn nuôi để cải tạo, sửa chữa.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, biện pháp xử lý khí thải khu xử lý nước thải, khu ủ phân, hố huỷ xác...

- Định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas, hồ lắng, hồ điều hoà để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi.

- Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Định kỳ phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi chuồng nuôi, khu xử lý xác lợn chết, khu chứa, ủ phân, khu xử lý nước thải; sử dụng khí Biogas theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Đối với khí thải sinh học từ các hầm Biogas: Lắp đặt đường ống có van khóa đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải sinh học từ các hầm Biogas để đốt bỏ bằng đuốc đốt, nghiêm cấm xả khí sinh học ra môi trường.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, máy nén khí của Hệ thống xử lý nước thải tập trung 250 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, xử lý khí thải cuối các dây chuồng nuôi;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2 Kể từ ngày 01/01/2027 Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ -trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6- trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa quạt gió, máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc đỉnh các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	15,0
2	Hộp mực in thải	08 02 04	5,2
3	Dầu thải từ máy phát điện	13 07 01	45,0
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3,0
5	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Khi có dịch bệnh
Tổng cộng			68,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chăn nuôi thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	1.032.885
2	Bao bì thức ăn, vỏ bọc giống cây, thức ăn dư thừa	5.475
3	Bùn cặn từ hầm bioga	2.474
4	Bùn cặn từ hồ điều hoà nước thải, hồ chứa nước thải	9.750
5	Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải	61.683
6	Heo chết không do dịch bệnh	8.277
7	Khối lượng nhau thai trong quá trình sinh sản của heo nái	14.400
Tổng cộng		1.134.944

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (tấn/năm)
	Hoạt động sinh hoạt hằng ngày của công nhân làm việc tại trang trại	10,95

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	25,3
2	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	45,6
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	150
4	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	67
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) - Vỏ chai thuốc lọ thuốc dụng cụ dính thuốc nhuộm gây độc tế bào (thuộc thú y)	18 01 04	200
6	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	25
7	Gạch chịu lửa thải có thành phần nguy hại	19 11 03	65
	Tổng		577,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 100 lít (chứa dầu thải) và thùng loại 200 lít (chứa CTNH còn lại). Thùng có nắp đậy kín, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

b) *Khu lưu chứa:*

- Bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Ngăn lưu chứa nền được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

- Kho chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

a) Thiết bị lưu chứa

- Đối với phân lợn thải: Đóng bao trong bao bì mềm chống thấm nước.
- Đối với xác lợn chết: Đưa về hồ hủy xác có diện tích 32 m², tường thành hồ xây gạch trát trong ngoài, quét hồ dầu chống thấm. Mặt nắp hồ sử dụng BTCT.
- Đối với các chất thải rắn khác: Lưu giữ trong thùng chứa loại 100 lít.

b) Khu lưu chứa

Nhà chứa phân có diện tích 250 m² có chức năng lưu chứa và ủ phân. Thiết kế cấu tạo: Tường xây bao quanh bằng gạch ống 8x8x18 (cm) vữa XM M75, trát mặt vữa xi măng M75, tường mặt ngoài quét vôi cao 1,5 m, chia 5 khoang ủ, kích thước 5x6x3 (m), thể tích 47 m³/khoang. Mái lợp tôn dày, nền đổ bê tông M200 và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thùng nhựa có nắp đậy loại 50 lít, số lượng 6 thùng tại khu vực nhà nghỉ công nhân, nhà điều hành, nhà cách ly công nhân; sử dụng thùng chứa rác có nắp đậy loại 100 lít, số lượng 02 thùng tại khu vực nhà ăn ca.

b) Khu vực tập kết tạm thời

- Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 2,0 m². Rác thải sau đó được phân loại và tiến hành ủ phân hữu cơ.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực tập kết được đổ nền bê tông chống thấm, bố trí thùng có nắp đậy, chân có bánh xe, lưu giữ chất thải để xử lý theo quy định.
- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.
- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi không nguy hại: Tăng cường tái sử dụng ủ làm phân bón cho cây trồng, trường hợp không tái sử dụng

phải quản lý đảm bảo quy định, không được vứt bừa bãi ra môi trường. Việc sử dụng phân thải và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí diện tích đất khoảng 1.000 m² tại phía Tây Nam trang trại (khu vực trồng cây xanh) để xử lý tại chỗ lợn chết khi có đại dịch dịch lớn với số lượng lớn và thực hiện đúng quy trình xử lý sự cố lợn chết do dịch bệnh.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản kết hợp cây ăn quả, cây dược liệu LKC Việt Nam của Công ty cổ phần dịch vụ truyền thông LKC Việt Nam tiếp tục hoàn thiện các hạng mục, công trình phục vụ hoạt động chăn nuôi với công suất 2.400 lợn nái theo báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của cơ sở.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, trong đó phải nâng cấp, cải tạo các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo theo quy định. Ngoài ra, quá trình hoạt động của cơ sở kể từ thời điểm được cấp phép nếu có công trình bảo vệ môi trường không đảm bảo gây ô nhiễm trang trại phải tiến hành dừng hoạt động để khắc phục.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.